

QUỸ ETF SSIAM VNX50

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: **581** /2026/TBNV-SSIAM-NVQ

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2026
Ha Noi, 20 April 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

- Tên Công ty Quản lý quỹ/ *Name of Fund Management Company*: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Co., Ltd ("*SSIAM*")
- Tên tổ chức / *Organization name*: **Quỹ ETF SSIAM VNX50/SSIAM VNX50 ETF**
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: **FUESSV50**
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Phường Hoàn Kiếm, Hà Nội/ *5th Floor, 1C Ngo Quyen, Hoan Kiem Ward, Hanoi*
- Điện thoại/ *Telephone*: 0243.9366321
- Fax: 0243.9366337
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Published by*: Bà Tô Thùy Linh/ *Mrs. To Thuy Linh*
- Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám Đốc/ *COO*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo hoạt động đầu tư Quý I.2026


Quarterly Report on Investment Quarter I.2026

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ vào ngày 20/04/2026 tại đường dẫn: <https://ssiam.com.vn/quy-etf-ssiam-vnx50/>

This information was disclosed on Company/Fund's Portal on 20 April 2026 at: <https://ssiam.com.vn/en/fund-information-vnx50>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

We declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Người công bố thông tin
Publisher 

Tài liệu đính kèm/

Attachment:

Báo cáo hoạt động đầu tư Quý I.2026/
Quarterly Report on Investment Quarter
I.2026



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Thùy Linh



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 - As at 31 March 2026

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Tên Quỹ:
Fund name:

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF

Ngày 16 tháng 04 năm 2026
16/04/2026

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	% / cùng kỳ năm trước % / same period of last year
I	Tài sản Assets	2200			
1.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	2201	308,166,248	855,095,397	724.61%
	Tiền, tương đương tiền	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	308,166,248	855,095,397	724.61%
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent	2204			
1.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	139,763,835,000	156,885,613,300	107.56%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	139,505,481,000	156,627,199,900	107.36%
	Quyền mua Rights	2205.2	258,354,000	258,413,400	
1.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)	2206			
1.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables	2207	9,003,000	38,088,000	
	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	2207.1			
	Dư thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	2207.2	9,003,000	38,088,000	
1.5	Lãi được nhận Interest receivables	2208			
1.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2209			
1.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2210	1,093,465,000		
1.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2211			
1.9	Các tài sản khác Other assets	2212	24,863,010		110.00%
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK HCM Prepaid expense for listing fee at HSX	2212.1	24,863,010		110.00%
1.10	Tổng tài sản Total Assets	2213	141,199,332,258	157,778,796,697	108.61%
II	Nợ Liabilities	2214			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2215			
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) Payables for securities bought but not yet settled (in details)	2216		172,995,000	
	Phải trả mua cổ phiếu Outstanding Settlement of buying securities	2216.1		172,995,000	
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2217	239,529,998	291,192,297	103.21%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2217.1		23,261,906	
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2217.1.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2217.1.2			

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to Investors	2217.1.3			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to Investors	2217.1.4		23,261,906	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2217.2			
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2217.3	11,000,000	11,000,000	66.67%
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2217.4	1,312,158	207,594	
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Payables management fee for FMC	2217.5	78,514,297	79,686,933	107.94%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2217.6	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí lưu ký, giám sát, phí giao dịch cho Ngân hàng giám sát Custodian, supervisory fee and transaction fee payable	2217.7	25,609,347	25,600,000	100.43%
	Phải trả phí dịch vụ lưu ký Custody service fee payables	2217.7.1	20,000,000	20,000,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2217.7.2	5,500,000	5,500,000	100.00%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán của Quỹ Transaction fee Payables of the Fund	2217.7.3	109,347	100,000	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2217.8			
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2217.9	64,970,115	38,340,000	113.49%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2217.10			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2217.11			
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2217.12			
	Phải trả khác Other payables	2217.13	41,624,081	96,595,864	95.48%
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund initial set-up fee payables	2217.13.1			
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2217.13.2	1,232,895		50.00%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation	2217.13.3	20,195,593	48,297,932	98.21%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	2217.13.4	20,195,593	48,297,932	98.21%
	Dự chi phí công tác của Ban đại diện Fund's Board of Representatives business expense	2217.13.5			
	Phải trả khác Other payable	2217.13.6			
II.4	Tổng nợ Total liabilities	2218	239,529,998	464,187,297	103.21%
	Tài sản ròng của quỹ (I.10-II.4) Net asset value of Fund (I.10-II.4)	2219	140,959,802,260	157,314,609,400	108.62%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of total outstanding fund certificates	2220	5,200,000	5,300,000	81.25%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per unit certificate	2221	27,107.65	29,682.00	133.69%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Phó Giám đốc

PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Mỹ Linh



Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thùy Linh

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 99/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý I năm 2026 /Quarter I 2026

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF
Ngày 16 tháng 04 năm 2026
16/04/2026

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Investment income	2220	55,196,735	315,995,775	55,196,735
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2246			
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon income	2221	54,842,200	315,731,600	54,842,200
3	Lãi được nhận Interest income	2222	354,535	264,175	354,535
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
II	Chi phí Expense	2224	582,354,888	552,345,840	582,354,888
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management fee for FMC	2225	240,406,678	232,357,939	240,406,678
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS Custodian, Supervisory fee for Supervisory Bank	2226	81,281,286	81,007,661	81,281,286
	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Custodian service fee	2226.1	60,000,000	60,000,000	60,000,000
	Phí giao dịch chứng khoán Transaction fee	2226.2	1,657,863	1,610,993	1,657,863
	Phí giao dịch hoán đổi Transaction fee for exchange traded transaction	2226.2.1			
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.3	16,500,000	16,500,000	16,500,000
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	2226.4	3,123,423	2,896,668	3,123,423
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	132,723,300	128,926,040	132,723,300
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	49,500,000	49,500,000	49,500,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	33,000,000	33,000,000	33,000,000
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for INAV calculation	2227.3	13,561,650	13,863,020	13,561,650
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4	13,561,650	13,863,020	13,561,650
	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	2227.5	23,100,000	18,700,000	23,100,000
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)	2248			
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)	2249			
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; Audit fee	2228	26,630,115	19,327,580	26,630,115
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ; Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	60,000,000	60,000,000	60,000,000



TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	<i>Thù lao trả cho ban đại diện quỹ</i> <i>Remuneration for Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	60,000,000	60,000,000	60,000,000
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230			
	<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư...</i> <i>Designing, printing, posting... Expense</i>	2230.1			
	<i>Phí báo cáo thường niên</i> <i>Annual report expense</i>	2230.2			
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ</i> <i>Meeting expense</i>	2230.3			
	<i>Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện</i> <i>Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense</i>	2230.4			
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ. Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	19,254,024	16,574,820	19,254,024
	<i>Chi phí môi giới</i> <i>Brokerage fee expense</i>	2231.1	19,254,024	16,574,820	19,254,024
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ</i> <i>Clearing settlement fee</i>	2231.2			
10	Các loại chi phí khác (nêu chi tiết) Other fees (in details)	2232	22,059,485	14,151,800	22,059,485
	<i>Chi phí thiết lập ban đầu</i> <i>Fund initial set-up fee</i>	2232.1			
	<i>Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán</i> <i>Listing fee, registration fee</i>	2232.2	1,100,000		1,100,000
	<i>Phí ngân hàng</i> <i>Bank charges</i>	2232.3	39,600	5,319,600	39,600
	<i>Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE</i> <i>Annual management fee paid to SSC, HOSE</i>	2232.4	9,369,885	8,832,200	9,369,885
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD</i> <i>Expenses for getting the list of investors from VSD</i>	2232.5	11,550,000		11,550,000
	<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD</i> <i>Additional registration fee pay for VSD</i>	2232.6			
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(527,158,153)	(236,350,065)	(527,158,153)
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(12,769,553,300)	9,284,605,150	(12,769,553,300)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	6,836,949,610	2,315,084,431	6,836,949,610
	<i>Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư</i> <i>Realised Gain / (Loss) from sales of investments</i>	2235.1	5,475,966,860	2,320,784,431	5,475,966,860
	<i>Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ</i> <i>Realised Gain / (Loss) from exchange trade fund certificate</i>	2235.2	1,360,982,750		1,360,982,750
	<i>Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ</i> <i>Realised Gain / (Loss) from exchange trade fund certificate</i>	2235.3		(5,700,000)	
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(19,606,502,910)	6,969,520,719	(19,606,502,910)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(13,296,711,453)	9,048,255,085	(13,296,711,453)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	157,314,609,400	139,333,799,844	157,314,609,400
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(16,354,807,140)	17,980,809,556	(16,354,807,140)
	Trong đó: In which:				

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	(13,296,711,453)	9,048,255,085	(13,296,711,453)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2242			
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2247	(3,058,095,687)	8,932,554,471	(3,058,095,687)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	140,959,802,260	157,314,609,400	140,959,802,260
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average income (applicable for annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Profit margin (applicable for annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Phó Giám Đốc

PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Mỹ Linh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thùy Linh





**Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)*

**BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 - As at 31 March 2026

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 16 tháng 04 năm 2026
16/04/2026

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
II	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT LISTED SHARES, TRADING REGISTRATION SHARED, LISTED FUND CERTIFICATES	2246				
1	ACB	2246.1	261,745	23,550	6,164,094,750	4.37%
2	BSR	2246.2	24,000	27,650	663,600,000	0.47%
3	CTG	2246.3	69,869	34,600	2,417,467,400	1.71%
4	DCM	2246.4	7,900	48,300	381,570,000	0.27%
5	DGC	2246.5	13,696	50,200	687,539,200	0.49%
6	DIG	2246.6	42,948	14,250	612,009,000	0.43%
7	DPM	2246.7	16,258	29,850	485,301,300	0.34%
8	EIB	2246.8	89,329	23,600	2,108,164,400	1.49%
9	FPT	2246.9	86,799	74,700	6,483,885,300	4.59%
10	FRT	2246.10	5,580	157,000	876,060,000	0.62%
11	GEX	2246.11	36,677	37,000	1,357,049,000	0.96%
12	GMD	2246.12	22,966	79,500	1,825,797,000	1.29%
13	HCM	2246.13	38,848	22,700	881,849,600	0.62%
14	HDB	2246.14	240,096	25,450	6,110,443,200	4.33%
15	HPG	2246.15	253,154	26,900	6,809,842,600	4.82%
16	HSG	2246.16	26,083	14,850	387,332,550	0.27%
17	IDC	2246.17	13,651	49,300	672,994,300	0.48%
18	KBC	2246.18	31,033	31,900	989,952,700	0.70%
19	KDH	2246.19	43,754	26,000	1,137,604,000	0.81%
20	LPB	2246.20	170,136	41,900	7,128,698,400	5.05%
21	MBB	2246.21	241,523	26,450	6,388,283,350	4.52%
22	MSB	2246.22	140,289	11,550	1,620,337,950	1.15%
23	MSN	2246.23	52,020	75,500	3,927,510,000	2.78%
24	MWG	2246.24	66,018	81,800	5,400,272,400	3.82%
25	NLG	2246.25	23,313	29,000	676,077,000	0.48%
26	NVL	2246.26	80,400	14,150	1,137,660,000	0.81%
27	PDR	2246.27	35,866	16,350	586,409,100	0.42%
28	PNJ	2246.28	18,374	108,000	1,984,392,000	1.41%
29	POW	2246.29	45,937	13,000	597,181,000	0.42%
30	PVD	2246.30	16,651	34,800	579,454,800	0.41%
31	PVS	2246.31	15,338	40,900	627,324,200	0.44%
32	SHB	2246.32	206,540	15,550	3,211,697,000	2.27%
33	SHS	2246.33	51,280	16,700	856,376,000	0.61%
34	SSI	2246.34	104,602	26,950	2,819,023,900	2.00%
35	STB	2246.35	107,400	62,200	6,680,280,000	4.73%
36	TCB	2246.36	233,670	30,700	7,173,669,000	5.08%
37	TPB	2246.37	91,448	16,300	1,490,602,400	1.06%
38	VCB	2246.38	55,099	58,100	3,201,251,900	2.27%
39	VCG	2246.39	21,325	22,000	469,150,000	0.33%
40	VCI	2246.40	48,216	26,700	1,287,367,200	0.91%
41	VHM	2246.41	73,850	103,000	7,606,550,000	5.39%
42	VIB	2246.42	132,659	16,950	2,248,570,050	1.59%
43	VIC	2246.43	96,490	135,000	13,026,150,000	9.23%
44	VIX	2246.44	92,600	16,650	1,541,790,000	1.09%
45	VJC	2246.45	16,006	156,000	2,496,936,000	1.77%
46	VND	2246.46	68,500	15,800	1,082,300,000	0.77%
47	VNM	2246.47	50,100	60,500	3,031,050,000	2.15%
48	VPB	2246.48	285,429	26,700	7,620,954,300	5.40%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
49	VPI	2246.49	9,600	57,500	552,000,000	0.39%
50	VRE	2246.50	54,509	25,750	1,403,606,750	0.99%
	Tổng Total	2247	4,029,574		139,505,481,000	98.80%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	4,029,574		139,505,481,000	98.80%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng Total	2252				
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán	2253.1	92,600		258,354,000	0.18%
2	Chỉ tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254	92,600		258,354,000	0.18%
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255	4,122,174		139,763,835,000	98.98%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			9,003,000	0.01%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange	2256.2			24,863,010	0.02%
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from investments sold but not yet settled	2256.3			1,093,465,000	0.77%
4	Phải thu khác Other receivables	2256.4				
	Tổng Total	2257			1,127,331,010	0.80%
VII	Tiền Cash	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			308,166,248	0.22%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			308,166,248	0.22%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	Tổng Total	2262			308,166,248	0.22%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	4,122,174		141,199,332,258	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

**CHI NHÁNH
HÀ THÀNH**

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Phó Giám đốc

PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Mỹ Linh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

**CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
QUẢN LÝ QUỸ
SSI**

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thùy Linh



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 - As at 31 March 2026

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 16 tháng 04 năm 2026
16/04/2026

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2294								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

CHI NHÁNH HÀ THÀNH

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam - Hathanh Branch

PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Mỹ Linh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
QUẢN LÝ QUỸ
SSI

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thùy Linh



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 - As at 31 March 2026

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF
Ngày 16 tháng 04 năm 2026
16/04/2026

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC/ OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
1	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators	2251		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2252	0.64%	0.66%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2253	0.22%	0.23%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	2254	0.35%	0.36%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2255	0.07%	0.05%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2256	0.00%	0.00%
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)	2257	0.00%	0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2268	0.16%	0.17%
8	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1.55%	1.56%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100% / (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100% / (2 x Average NAV) (**)	2270	21.77%	19.77%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2261		
11	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2262		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2263	53,000,000,000.00	50,000,000,000.00
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2264	53,000,000,000.00	50,000,000,000.00
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2265	5,300,000.00	5,000,000.00

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2266	-1,000,000,000.00	3,000,000,000.00
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2266.1	-100,000.00	300,000.00
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2266.2	-1,000,000,000.00	3,000,000,000.00
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2267		300,000.00
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2268		3,000,000,000.00
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (theo mệnh giá) Number of Fund Certificates redeemed during the period	2269	100,000.00	
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	2270	1,000,000,000.00	
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2271	52,000,000,000.00	53,000,000,000.00
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)	2272	52,000,000,000.00	53,000,000,000.00
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2273	5,200,000.00	5,300,000.00
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2274	0.00%	0.00%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2275	33.83%	33.83%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign Investors' ownership ratio at the end of the period	2276	25.75%	25.6100%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2277	27,107.65	29,682.00
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2278	28,950	28,420
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2279	1,801	1,721

Ghi chú / Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



PHÓ GIÁM ĐỐC

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

Phó Giám đốc
Lê Mỹ Linh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thùy Linh



Mẫu số B01 - ETF. Báo cáo thu nhập
Template B01 - ETF. Statement of Comprehensive Income

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý 1 năm 2026 /Quarter 1 2026

- Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
- Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
- Tên Quỹ:
Fund name:
- Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF
Ngày 16 tháng 04 năm 2026
16/04/2026

Đơn vị tính/Currency: VND

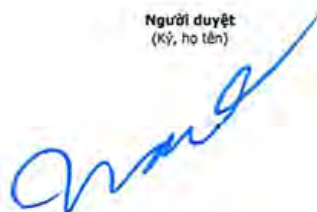
TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỶ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
I.	THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	01	(12,714,356,565)	(12,714,356,565)	1,616,419,016	1,616,419,016
1.1	Cổ tức được chia Dividend income	02	54,842,200	54,842,200	32,621,900	32,621,900
1.2	Tiền lãi được nhận Interest income	03	354,535	354,535	173,366	173,366
1.3	Thu nhập từ Trái tức Income from Bond Coupon					
1.4	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04	6,836,949,610	6,836,949,610	241,427,808	241,427,808
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments		5,475,966,860	5,475,966,860	241,427,808	241,427,808
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate		1,360,982,750	1,360,982,750		
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ					
1.5	Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05	(19,606,502,910)	(19,606,502,910)	1,342,195,942	1,342,195,942
1.6	Doanh thu khác Other income	06				
1.7	Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07				
1.8	Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08				
II.	CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10	19,254,024	19,254,024	7,240,537	7,240,537
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11	19,254,024	19,254,024	7,240,537	7,240,537
	Phi môi giới Brokerage fee	11.1	19,254,024	19,254,024	7,240,537	7,240,537
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing Settlement Fee	11.2				
2.2	Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15				
III.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20	563,100,864	563,100,864	476,683,032	476,683,032
3.1	Phi quản lý Quỹ Management fee	20.1	240,406,678	240,406,678	206,737,397	206,737,397
3.2	Phi dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ Custodian fee	20.2	64,781,286	64,781,286	64,078,124	64,078,124
	Phi dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safekeeping fee	20.2.1	60,000,000	60,000,000	60,000,000	60,000,000
	Phi dịch vụ lưu ký - giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2	1,657,863	1,657,863	743,415	743,415
	Phi dịch vụ lưu ký - giao dịch hoán đổi Custodian service - Transaction fee for exchange traded transaction	20.2.3				
	Phi dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	20.2.4	3,123,423	3,123,423	3,334,709	3,334,709
3.3	Phi dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3	16,500,000	16,500,000	16,500,000	16,500,000

TT / NO	CHỈ TIÊU / INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO / THIS YEAR		NĂM TRƯỚC / LAST YEAR	
			KỶ BÁO CÁO / THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ BÁO CÁO / ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC / SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ NÀY NĂM TRƯỚC / ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
3.4	Phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund administrative fee	20.4	49,500,000	49,500,000	49,500,000	49,500,000
3.5	Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5	33,000,000	33,000,000	16,500,000	16,500,000
3.6	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	20.6	50,223,300	50,223,300	34,557,508	34,557,508
3.7	Chi phí họp, Đại hội Quỹ Meeting and General Meeting expense	20.7				
3.8	Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8	26,630,115	26,630,115	18,907,391	18,907,391
3.9	Chi phí thanh lý tài sản Quỹ Asset disposal expense	20.9				
3.10	Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10	82,059,485	82,059,485	69,902,612	69,902,612
	Phí thiết lập quỹ Establishment fee	20.10.1				
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee	20.10.2	1,100,000	1,100,000		
	Phí ngân hàng Bank charges	20.10.3	39,600	39,600	39,600	39,600
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expense	20.10.4				
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.5	60,000,000	60,000,000	60,000,000	60,000,000
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense	20.10.6				
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE Annual management fee paid to SSC, listing fee to HOSE	20.10.7	9,369,885	9,369,885	9,863,012	9,863,012
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of investors from VSD	20.10.10	11,550,000	11,550,000		
	Chi phí khác Other expenses	20.10.8				
IV	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23	(13,296,711,453)	(13,296,711,453)	1,132,495,447	1,132,495,447
V	KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24				
5.1	Thu nhập khác Other income	24.1				
5.2	Chi phí khác Other expense	24.2				
VI	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30	(13,296,711,453)	(13,296,711,453)	1,132,495,447	1,132,495,447
6.1	Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	6,309,791,457	6,309,791,457	(209,700,495)	(209,700,495)
6.2	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	(19,606,502,910)	(19,606,502,910)	1,342,195,942	1,342,195,942
VII	CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40				
VIII	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41	(13,296,711,453)	(13,296,711,453)	1,132,495,447	1,132,495,447

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Người duyệt
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Phương Loan Vũ Thị Nguyễn Hương Vũ Thùy Mai

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thùy Linh



Mẫu số B02 - ETF. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02 - ETF. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 - As at 31 March 2026

1. Tên công ty quản lý quỹ: Management Fund Company name:	Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2. Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3. Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF SSIAM VNX50 SSIAM VNX50 ETF
4. Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 16 tháng 04 năm 2026 16/04/2026

Đơn vị tính/Currency: VND

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
1.	TÀI SẢN ASSETS				
1.	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		308,166,248	855,095,397
	<i>Trong đó:</i> <i>In which:</i>				
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ <i>Cash at bank for Fund's operation</i>	111		308,166,248	855,095,397
1.2	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ <i>Cash at bank for Fund's subscription</i>	112			
2.	Các khoản đầu tư thuần Investments	120		139,763,835,000	156,885,613,300
2.1	Các khoản đầu tư Investments	121		139,763,835,000	156,885,613,300
	Cổ phiếu <i>Shares</i>	121.1		139,505,481,000	156,627,199,900
	Trái phiếu <i>Bonds</i>	121.2			
	Quyền mua <i>Rights</i>	121.3		258,354,000	258,413,400
	Tiền gửi có kỳ hạn hơn 3 tháng <i>Deposit greater than 3 months</i>	121.4			
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh <i>Registered Deposit Certificate</i>	121.5			
	Đầu tư khác <i>Other Investments</i>	121.6			
2.2	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp <i>Impairment of devaluation of assets as pledge</i>	122			
3.	Các khoản phải thu Receivables	130		1,127,331,010	38,088,000
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		1,093,465,000	
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư</i> <i>In which: Overdue receivables from selling investments</i>	132			
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư <i>Dividend and interest receivables</i>	133		9,003,000	38,088,000
3.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận <i>Dividend and interest receivables</i>	134			



STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được</i> <i>In which: Overdue receivables from dividend, interest income</i>	135			
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		9,003,000	38,088,000
	<i>Dự thu cổ tức</i> <i>Dividend receivables</i>	136.1		9,003,000	38,088,000
	<i>Dự thu trái tức</i> <i>Receivables from bond coupon</i>				
3.3	Các khoản phải thu khác Other receivables	137		24,863,010	
	<i>Dự thu lãi tiền gửi - tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng</i> <i>Interest receivables from term-deposit less than 3 months</i>	137.1			
	<i>Trả trước phí tổ chức đại hội thường niên</i> <i>Prepaid expense for AGM organization</i>	137.2			
	<i>Các khoản đặt cọc và ứng trước</i> <i>Deposit suspense</i>	137.3		24,863,010	
	<i>Phải thu khác</i> <i>Other receivables</i>	137.4			
3.4	<i>Dự phòng nợ phải thu khó đòi (*)</i> <i>Provision for doubtful debt</i>	138			
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	200		141,199,332,258	157,778,796,697
II.	NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1.	Vay ngắn hạn Shortterm loans	311			
2.	Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312			172,995,000
3.	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313			
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314			
5.	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	315.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	315.2			
6.	Chi phí phải trả Expense Accuals	316		66,282,273	38,547,594
	<i>Phải trả phí môi giới</i> <i>Brokerage fee payable</i>	316.1		1,312,158	207,594
	<i>Trích trước phí kiểm toán</i> <i>Expense accruals- Audit fee</i>	316.2		64,970,115	38,340,000
	<i>Trích trước phí họp đại hội</i> <i>Expense accruals - General meeting</i>	316.3			
	<i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ</i> <i>Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	316.4			
	<i>Trích trước chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện</i> <i>Accrual for Board of Representatives meeting expense & travelling expense</i>	316.5			

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
	<i>Trích trước phí báo cáo thường niên Expense accruals for Annual report</i>	316.6			
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317			23,261,906
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318			
9	Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319		131,623,644	132,786,933
9.1	<i>Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee</i>	319.1		78,514,297	79,686,933
9.2	<i>Phải trả phí lưu ký Custodian fee payables</i>	319.2		20,109,347	20,100,000
	<i>Trích trước phải trả phí dịch vụ lưu ký Expense accruals for Custodian service</i>	319.2.1		20,000,000	20,000,000
	<i>Trích trước phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Expense accruals for Custodian service - Transaction fee</i>	319.2.2		109,347	100,000
9.3	<i>Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee</i>	319.3		5,500,000	5,500,000
9.4	<i>Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee</i>	319.4		16,500,000	16,500,000
9.5	<i>Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee</i>	319.5		11,000,000	11,000,000
10	Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		41,624,081	96,595,864
	<i>Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund initial set-up fee payables</i>	320.1			
	<i>Phải trả phí giao dịch chứng khoán hộ nhà đầu tư Transaction fee Payables on behalf of investors</i>	320.2			
	<i>Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation</i>	320.3		20,195,593	48,297,932
	<i>Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	320.4		20,195,593	48,297,932
	<i>Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC</i>	320.5		1,232,895	
	<i>Phải trả khác Other payable</i>	320.6			
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		239,529,998	464,187,297
III.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		140,959,802,260	157,314,609,400
1.	Vốn góp của các nhà đầu tư Paid up capital	411		52,000,000,000	53,000,000,000
1.1.	<i>Vốn góp phát hành Capital from subscription</i>	412		198,000,000,000	198,000,000,000
1.2.	<i>Vốn góp mua lại Capital from redemption</i>	413		(146,000,000,000)	(145,000,000,000)
2.	Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		(27,497,091,289.00)	(25,438,995,602)
3.	Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		116,456,893,549	129,753,605,002

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
IV.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE (IV=(I-II)/III)	430		27,107.65	29,682.00
V.	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440			
1.	Lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441			
2.	Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kể từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND/CCQ

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
1.	Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2.	Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3.	Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4.	Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		5,200,000.00	5,300,000.00

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Người duyệt
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đoàn Thị Phương Loan

Vũ Thị Nguyễn Hương KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thúy Mai

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thùy Linh



Mẫu số B03 - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03 - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
 (Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
STATEMENT OF CHANGE IN NET ASSET VALUE AND REDEMPTION, SUBSCRIPTION OF FUND CERTIFICATE

Quý I năm 2026 /Quarter I 2026

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company	Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF SSIAM VNX50 SSIAM VNX50 ETF
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 16 tháng 04 năm 2026 16/04/2026

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Item	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Quý IV năm 2025 Quarter IV 2025
Quỹ ETF SSIAM VNX50 SSIAM VNX50 ETF			
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	157,314,609,400	139,333,799,844
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	(13,296,711,453)	9,048,255,085
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	(13,296,711,453)	9,048,255,085
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 - III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate	(3,058,095,687)	8,932,554,471
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate		8,932,554,471
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	(3,058,095,687)	
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	140,959,802,260	157,314,609,400

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên; đóng dấu)



Phan Chi Phuong Loan

Vũ Thị Nguyễn Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Vu Thuy Mai

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Vu Thuy Linh





Mẫu số B04 - ETF: Báo cáo danh mục đầu tư
Template B04 - ETF: Investment portfolio report

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 - As at 31 March 2026

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company	Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF SSIAM VNX50 SSIAM VNX50 ETF
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 16 tháng 04 năm 2026 16/04/2026

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Cổ phiếu niêm yết Listed equity	4,029,574		139,505,481,000	98.80%
1	ACB	261,745	23,550	6,164,094,750	4.37%
2	BSR	24,000	27,650	663,600,000	0.47%
3	CTG	69,869	34,600	2,417,467,400	1.71%
4	DCM	7,900	48,300	381,570,000	0.27%
5	DGC	13,696	50,200	687,539,200	0.49%
6	DIG	42,948	14,250	612,009,000	0.43%
7	DPM	16,258	29,850	485,301,300	0.34%
8	EIB	89,329	23,600	2,108,164,400	1.49%
9	FPT	86,799	74,700	6,483,885,300	4.59%
10	FRT	5,580	157,000	876,060,000	0.62%
11	GEX	36,677	37,000	1,357,049,000	0.96%
12	GMD	22,966	79,500	1,825,797,000	1.29%
13	HCM	38,848	22,700	881,849,600	0.62%
14	HDB	240,096	25,450	6,110,443,200	4.33%
15	HPG	253,154	26,900	6,809,842,600	4.82%
16	HSG	26,083	14,850	387,332,550	0.27%
17	IDC	13,651	49,300	672,994,300	0.48%
18	KBC	31,033	31,900	989,952,700	0.70%
19	KDH	43,754	26,000	1,137,604,000	0.81%
20	LPB	170,136	41,900	7,128,698,400	5.05%
21	MBB	241,523	26,450	6,388,283,350	4.52%
22	MSB	140,289	11,550	1,620,337,950	1.15%
23	MSN	52,020	75,500	3,927,510,000	2.78%
24	MWG	66,018	81,800	5,400,272,400	3.82%
25	NLG	23,313	29,000	676,077,000	0.48%
26	NVL	80,400	14,150	1,137,660,000	0.81%
27	PDR	35,866	16,350	586,409,100	0.42%
28	PNJ	18,374	108,000	1,984,392,000	1.41%
29	POW	45,937	13,000	597,181,000	0.42%
30	PVD	16,651	34,800	579,454,800	0.41%
31	PVS	15,338	40,900	627,324,200	0.44%
32	SHB	206,540	15,550	3,211,697,000	2.27%
33	SHS	51,280	16,700	856,376,000	0.61%
34	SSI	104,602	26,950	2,819,023,900	2.00%
35	STB	107,400	62,200	6,680,280,000	4.73%
36	TCB	233,670	30,700	7,173,669,000	5.08%
37	TPB	91,448	16,300	1,490,602,400	1.06%
38	VCB	55,099	58,100	3,201,251,900	2.27%
39	VCG	21,325	22,000	469,150,000	0.33%
40	VCI	48,216	26,700	1,287,367,200	0.91%
41	VHM	73,850	103,000	7,606,550,000	5.39%
42	VIB	132,659	16,950	2,248,570,050	1.59%
43	VIC	96,490	135,000	13,026,150,000	9.23%
44	VIX	92,600	16,650	1,541,790,000	1.09%
45	VJC	16,006	156,000	2,496,936,000	1.77%
46	VND	68,500	15,800	1,082,300,000	0.77%
47	VNM	50,100	60,500	3,031,050,000	2.15%
48	VPB	285,429	26,700	7,620,954,300	5.40%

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
49	VPI	9,600	57,500	552,000,000	0.39%
50	VRE	54,509	25,750	1,403,606,750	0.99%
	Tổng Total	4,029,574		139,505,481,000	98.80%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES				
	Tổng Total				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	4,029,574		139,505,481,000	98.80%
IV	Trái phiếu Bonds				
	Tổng Total				
V	Các loại chứng khoán khác Other securities				
1	Quyền mua chứng khoán	92,600		258,354,000	0.18%
2	Chỉ tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts				
	Tổng Total	92,600		258,354,000	0.18%
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	4,122,174		139,763,835,000	98.98%
VI	Các tài sản khác Other assets				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables			9,003,000	0.01%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange			24,863,010	0.02%
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from investments sold but not yet settled			1,093,465,000	0.77%
4	Phải thu khác Other receivables				
	Tổng Total			1,127,331,010	0.80%
VII	Tiền Cash				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents			308,166,248	0.22%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank			308,166,248	0.22%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...				
	Tổng Total			308,166,248	0.22%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	4,122,174		141,199,332,258	100.00%

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đoàn Thị Phương Loan Vũ Thị Nguyễn Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Vũ Thùy Mai

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thùy Linh



Mẫu số B05g - QM. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Template B05g - QM. Cash flow statement

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý I năm 2026 /Quarter I 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF
Ngày 16 tháng 04 năm 2026
16/04/2026

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 01 năm 2026 Quarter 01 year 2026	Quý 04 năm 2025 Quarter 04 year 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		(13,296,711,453)	9,048,255,085
1.1 Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Net loss before corporate income tax	01.1		(13,296,711,453)	9,048,255,085
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		18,272,150,275	(6,944,493,139)
(- /lãi) hoặc (+ /lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreleased Gain or (Loss) from FX valuation/Investment revaluation	02.1		19,606,502,910	(6,969,520,719)
(+) chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	02.2		26,630,115	19,327,580
Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hạn chứng khoán hạn chế Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities	02.3			5,700,000
Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ Adjustments for (gain)/loss from redemption activities	02.4		(1,360,982,750)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		4,975,438,822	2,103,761,946
(-) Tăng (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		(4,044,146,860)	(2,506,600,331)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		(1,093,465,000)	
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		29,085,000	317,634,700
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		(24,863,010)	7,561,619
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		(172,995,000)	172,995,000
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12			
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13			

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 01 năm 2026 Quarter 01 year 2026	Quý 04 năm 2025 Quarter 04 year 2025
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14		(23,261,906)	23,261,906
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16		2,337,459	(6,021,825)
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		(57,367,967)	27,816,657
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) Net Cash flow from Investing activities	19		(409,238,462)	140,409,672
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ ETF Receipts from subscriptions	31			385,419,471
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ ETF Payments for redemptions	32		(137,690,687)	
3. Tiền vay gốc Principal of Loans	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal loans	34			
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution payment	35			
6. Tiền thay thế chứng khoán bị hạn chế đầu tư Receipts from subscriptions	36			178,695,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) Net cash outflows from financing activities	30		(137,690,687)	564,114,471
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	40		(546,929,149)	704,524,143
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		855,095,397	150,571,254
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		855,095,397	150,571,254
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		855,095,397	150,571,254
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53			
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		308,166,248	855,095,397
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		308,166,248	855,095,397
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		308,166,248	855,095,397
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58			
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59			
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		(546,929,149)	704,524,143
Khác Other	80			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phan Chi Phuong Loan

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Nguyễn Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vũ Thùy Mai

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thùy Linh



Mẫu số B06 – ETF/ Form No. B06 - ETF

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục) / (Issued in accordance with Circular No. 181/2015/TT-BTC by the Ministry of Finance on the accounting regime applicable to exchange-traded funds)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
SELECTED NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT
Quý 1 năm 2026/ Quarter 1 of 2026

I. Đặc điểm hoạt động của Quỹ ETF/ Characteristics of ETF Operations

1.1. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ/ Public Offering Certificate and Fund Establishment Registration Certificate

Quỹ ETF SSIAM VNX50 (tiền thân là Quỹ ETF SSIAM HNX30) được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng số 84/GCN-UBCK ngày 14/10/2014 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập số 17/GCN-UBCK ngày 10/12/2014.

The SSIAM VNX50 ETF Fund (The predecessor is SSIAM HNX30 ETF fund) was granted the Public Offering Certificate No. 84/GCN-UBCK dated October 14, 2014, and the Establishment Registration Certificate No. 17/GCN-UBCK dated December 10, 2014, by the State Securities Commission of Vietnam (SSC).

Ngày 21/08/2017, Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy Chứng nhận sửa đổi số 02/GCN-UBCK về việc thay đổi tên Quỹ thành ETF SSIAM VNX50 và chuyển đổi Ngân hàng giám sát từ Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam sang Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

On August 21, 2017. The Fund was granted Amended Certificate No. 02/GCN-UBCK by the State Securities Commission on changing the Fund's name to ETF SSIAM VNX50 and converting the Supervisory Bank from Standard Chartered Vietnam Bank Limited to Joint Stock Commercial Bank Vietnam Investment and Development – Ha Thanh Branch.

Vào ngày 22/12/2014, Quỹ ETF SSIAM HNX30 đã được Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội cấp quyết định niêm yết số 697/QĐ-SGDHN. Ngày 31/08/2017, Quỹ đã hủy niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng khoán Hà Nội và niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh từ ngày 24/10/2017.

On December 22, 2014, the SSIAM HNX30 ETF fund was granted the Listing Decision No. 697/QĐ-SGDHN by the Hanoi Stock Exchange. On August 31, 2017, The fund was delisted on the Hanoi Stock Exchange and listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange from October 24, 2017.

Trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ ETF SSIAM HNX30 lần đầu ra công chúng, vốn điều lệ đã huy động được là 101.000.000.000 (một trăm linh một tỷ) đồng, tương ứng với 101 (một trăm linh một) lô Chứng Chỉ Quỹ. Mệnh giá của mỗi Chứng Chỉ Quỹ là 10.000 (mười nghìn) đồng.

During the initial public offering of the SSIAM HNX30 ETF Fund's certificates, the charter capital raised amounted to VND 262,000,000,000 (One hundred and one billion Vietnamese dong), equivalent to 101 (one hundred and one) ETF certificate lots. The face value of each ETF certificate was VND 10,000 (ten thousand Vietnamese dong).

1.2. Địa chỉ liên hệ của Quỹ/ Fund Contact Address

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI, Tầng 5, Tòa Nhà 1C Ngô Quyền, Phường Hoàn Kiếm, Thành Phố Hà Nội.

SSI Asset Management Company Limited (SSIAM), 5th Floor, 1C Ngo Quyen Building, Hoan Kiem District, Hanoi.

1.3. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ/ Key Features of Fund Operations

Quy mô vốn Quỹ: Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là: 101.000.000.000 đồng.

Fund Capital Size: The charter capital of the fund, as stated in the Establishment Registration Certificate, is VND 101,000,000,000.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của Chi Số VNX50.

Fund Objective: The SSIAM VNX50 ETF aims to closely track the actual return of the VN50 Index

Nguyên tắc lựa chọn cổ phiếu đầu tư của Quỹ/ Investment Selection Methodology

a) Các cổ phiếu nằm trong rổ Chứng Khoán Cơ Cấu VNX50.

Stocks in the VNX50 Structured Securities basket.

b) Các cổ phiếu không nằm trong rổ Chứng Khoán Cơ Cấu VNX50 nhưng nằm trong danh mục chứng khoán dự phòng của Chi Số VNX50. Danh mục chứng khoán dự phòng này được Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) công bố định kỳ cùng danh mục 50 mã chính thức có trong Chi Số VNX50 tại mỗi kỳ xem xét định kỳ chỉ số. Nếu việc đầu tư các cổ phiếu nằm trong danh sách dự phòng xảy ra thì việc đầu tư sẽ được xem xét lựa chọn theo thứ tự từ trên xuống dưới để thay thế cho một hoặc một số cổ phiếu trong danh sách thành phần chính thức của Chi Số VNX50.

Stocks that are not in the VNX50 Structured Securities basket but are in the reserve securities list of the VNX50 Index. This reserve securities list is periodically announced by the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE) along with the list of 50 official codes included in the VNX50 Index at each periodic review of the index. If investment in stocks on the reserve list occurs, the investment will be considered and selected in order from top to bottom to replace one or several stocks in the official list of components of the VNX50 Index.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV): Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Net Asset Value (NAV) Valuation Period: The fund's NAV is calculated daily and at the end of each month. If the valuation date falls on a holiday or non-working day, the valuation date will be the next immediate working day. For monthly valuations, the NAV of the SSIAM VNX50 ETF is determined as of the last day of the month, with the valuation date being the first working day of the following month.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ: Tần suất giao dịch hoán đổi được tổ chức định kỳ hàng ngày

Fund Certificate Trading Frequency: Exchange transactions for fund certificates are conducted daily

Danh mục đầu tư, hạn chế đầu tư của Quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ, Bản cáo bạch và Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98”) và Thông tư 136/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2026 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 98.

Investment Restrictions of the Fund: The investment portfolio of the SSIAM VNFIN LEAD ETF must align with the objectives and investment strategies outlined in the fund's Charter and Prospectus. The portfolio must comply with the provisions of Circular 98/2020/TT-BTC issued by the Ministry of Finance, which provides guidelines on the operation and management of securities investment funds (“Circular 98”) and Circular 136/2025/TT-BTC issued by the Ministry of Finance, which provides amendment on Circular 98.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ Accounting Period and Currency Used in Accounting

2.1. Kỳ kế toán/ Accounting Period:

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

The fund's fiscal year begins on January 1 and ends on December 31.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ Currency Used in Accounting:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (“VND”).

The currency used for accounting and financial statement presentation is the Vietnamese dong (“VND”).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng/ Accounting Standards and Regulations Applied

3.1. Chế độ kế toán áp dụng/ Accounting Regulations Applied

Báo cáo tài chính này được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC (“Thông tư 181”) ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

These financial statements are prepared in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Circular No. 181/2015/TT-BTC (“Circular 181”) dated November 13, 2015, issued by the Ministry of Finance on accounting policies applicable to exchange-traded funds, and relevant legal regulations governing the preparation and presentation of financial statements.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán/ Acknowledgement of compliance of Accounting standards and reporting frameworks

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 181, Thông tư số 98/2020/TT-BTC (“Thông tư 98”) ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành về việc hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Thông tư số 136/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 98 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ

The interim financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Circular 181, Circular No. 98/2020/TT-BTC (“Circular 98”) dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance on providing guidance on operation and management of securities investment funds and Circular No. 136/2025/TT-BTC dated December 2025, 29 on amendments to Circular 98 and the other relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng/ Accounting Method Applied

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

The accounting method registered by the fund is the general journal system.

4. Các chính sách kế toán áp dụng/ Accounting Policies Applied

4.1. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền/ Bank Deposits and Cash Equivalents

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng tại ngân hàng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Bank deposits and cash equivalents include non-term deposits and short-term investments with a maturity of no more than three (03) months at banks with high liquidity. These can be easily converted into a predetermined amount of cash with minimal risk of value changes and are used to meet short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

4.2. Các khoản đầu tư/ Investments

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo phương pháp xác định giá trị nêu tại mục 4.2(iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Securities investments are initially recorded at cost, which includes only the purchase price and excludes costs related to the purchase, such as brokerage, transaction, and bank fees. Investments are re-evaluated on the financial statement date based on the valuation method specified in section 4.2(iii). Gains or losses from investment revaluation are recognized in the income statement.

i) Phân loại/ Classification

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

The fund classifies listed and unlisted securities purchased for trading purposes as trading securities.

ii) Ghi nhận ban đầu/ Initial Recording

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

The portfolio of structured securities exchanged for fund certificates is recognized one working day after the exchange transaction date, when the transaction is completed, and ownership is confirmed for the fund.

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch.

Securities purchased for investment purposes are recorded on the transaction date.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Bonus shares and stock dividends are recorded at zero value and are re-evaluated at their value on the financial statement date.

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua

nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính.

The value of stock purchase rights is calculated as the difference between the market price of the stock on the financial statement date and the exercise price on the notice date, multiplied by the ratio required to purchase one new share. The value of the rights is re-evaluated on the financial statement date.

iii) Xác định giá trị/ Valuation

Theo quy định, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính được quy định tại Điều lệ Quỹ, hoặc sổ tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản.

The Fund's investments are revalued at market price at the end of the accounting period. If there is no market price at the last trading date or the market prices fluctuate significantly, fair value is used to reevaluate its investments. Fair value is determined in accordance with the principles, methodologies or theoretical valuation models as stipulated in the Fund's Charter, or in the Fund's Valuation Manual or method approved by Board of Remuneration in document.

iv) Chấm dứt ghi nhận/ Derecognition

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Securities investments are derecognized when the rights to receive cash flows from the securities investments have expired, or when the Fund has transferred substantially all the risks and rewards of ownership of the securities.

v) Ghi nhận giá vốn/ Cost Recognition

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

The cost of trading securities is calculated using the weighted average method at the end of the trading day.

4.3. Các khoản phải thu/ Receivables

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Receivables include: Amounts receivable from the sale of investments; Dividends and interest receivable on investments; Amounts receivable from investors when the Fund purchases/sells restricted securities on their behalf; Receivables from investment units in cases of corporate events (cash dividends, stock dividends, bonus shares, or rights to buy additional shares) related to the portfolio of swap securities, where ownership recognition has not been completed between the Fund and the investor or relates to restricted securities in the process of being bought/sold on behalf of

investors; Other receivables related to the Fund's operations. Receivables are recorded at their original value, less any allowance for doubtful debts.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo quy định hiện hành.

The provision for doubtful receivables is made in accordance with current regulations.

Đối với các khoản nợ quá hạn, Quỹ cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.

For overdue receivables, the Fund further evaluates the expected recoverability of these debts to determine additional allowances (if necessary) beyond those already provided based on overdue status.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Quỹ sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Allowances for doubtful debts are also set up for potential losses on receivables not yet due, based on the Fund's assessment of the recoverability of these debts.

Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.

The allowance for doubtful debts is recognized as an expense in the income statement during the period.

4.4. Các khoản phải trả/ Payables

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm).

Phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

Payables include:

- *Amounts payable for the purchase of investments;*
- *Payables for fund management services;*
- *Payables arising from settlements with investors when the Fund buys/sells restricted securities on their behalf;*
- *Payables to investors in the event of corporate actions (cash dividends, stock dividends, bonus shares, or rights to buy additional shares) related to the swap securities portfolio, where ownership recognition has not been completed between the Fund and the investor or concerns restricted securities in the process of being bought/sold on behalf of investors;*
- *Other payables.*

Payables are presented at their original cost.

4.5. Dự phòng/ Provisions

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó.

A provision is recognized if, as a result of a past event, the Fund has a present legal or constructive obligation that can be reliably estimated and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Provisions are determined by discounting the expected future cash flows to be paid using a pre-tax discount rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

4.6. Phân loại các công cụ tài chính/ *Classification of Financial Instruments*

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Quỹ phân loại các công cụ tài chính như sau:

For the sole purpose of providing explanatory information about the significance of financial instruments to the Fund's financial position and performance, and the nature and extent of risks arising from financial instruments, the Fund classifies financial instruments as follows:

i) *Tài sản tài chính/ Financial Assets*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL) are financial assets that meet one of the following criteria:

- Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - *Held-for-Trading Financial Assets: Financial assets are classified as held-for-trading if:*
 - Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn; / *They are acquired principally for the purpose of selling in the short term;*
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc / *Evidence exists of trading them for short-term profit; or*
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả). / *They are derivative financial instruments (except for derivatives that qualify as financial guarantee contracts or effective hedging instruments).*
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.
 - *Designated Financial Assets at FVTPL at Initial Recognition: Financial assets are designated as measured at FVTPL upon initial recognition.*
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. / *Held-to-Maturity Investments.*
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ: / *Non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and fixed maturity that the Fund intends and is able to hold to maturity, except for:*
 - Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập; / *Financial assets designated at FVTPL at initial recognition;*
 - Các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và / *Financial assets classified as available-for-sale; and*

- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu, đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập. / *Loans and receivables designated at FVTPL.*
- Các khoản cho vay và phải thu / *Loans and Receivables*
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ: / *Non-derivative financial assets with fixed or determinable payments that are not quoted in an active market, except for:*
- Các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập; / *Assets intended for sale immediately or in the near term, classified as held-for-trading;*
- Các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc / *Assets designated as available-for-sale at initial recognition; or*
 Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán. / *Assets where the holder may not recover substantially all of the initial investment due to reasons other than credit deterioration, classified as available-for-sale.*

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

Available-for-Sale Financial Assets: Non-derivative financial assets classified as available-for-sale or not classified as:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập; / *Financial assets at FVTPL;*
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc / *Held-to-maturity investments; or*
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu. / *Loans and receivables.*

ii) ***Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập/ Financial Liabilities at Fair Value Through Profit or Loss (FVTPL)***

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Financial liabilities at FVTPL are those that meet one of the following criteria:

- Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau: / *Held-for-Trading Financial Liabilities: Financial liabilities are classified as held-for-trading if:*
- Được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn; / *They are incurred principally for the purpose of repurchasing in the short term;*
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc / *Evidence exists of trading them for short-term profit; or*
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả). / *They are derivative financial instruments (except for derivatives that qualify as financial guarantee contracts or effective hedging instruments).*

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập. / *Designated Financial Liabilities at FVTPL at Initial Recognition: Financial liabilities are designated as measured at FVTPL upon initial recognition.*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ / *Financial Liabilities Measured at Amortized Cost*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Financial liabilities not classified as measured at FVTPL are classified as measured at amortized cost.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

The classification of financial instruments described above is for presentation and disclosure purposes only and does not intend to prescribe valuation methods for financial instruments. Accounting policies for the valuation of financial instruments are detailed in other relevant notes.

4.7. Thuế/ Taxation

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:

Under the current tax regulations in Vietnam, the Fund is not subject to corporate income tax. However, the Fund Management Company is responsible for withholding taxes for individuals and organizations participating in transactions with the Fund as follows:

i) *Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư/ Dividend Payments to Investors*

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 15 tháng 12 năm 2025 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

When the Fund distributes dividends to investors, it must comply with the withholding, declaration, and tax payment regulations stipulated in Decree No. 320/2025/ND-CP providing guidance on the Corporate Income Tax Law takes effect from 15 December 2025, and Circular 111/2013/TT-BTC dated August 15, 2013, as amended and supplemented by Circular 92/2015/TT-BTC dated June 15, 2015, issued by the Ministry of Finance, and Official Letter No. 10945/BTC-TCT dated August 19, 2010, from the General Department of Taxation regarding tax policies for dividend distribution to investment organizations. Accordingly:

- *When distributing dividends to investment organizations (domestic or foreign), the Fund must retain 20% of the distributable profit (excluding profits that have already been subject to corporate income tax in the prior stage and interest earned from tax-exempt bonds as stipulated by current laws).*

• *When distributing dividends to individual investors, the Fund is required to withhold personal income tax equal to 5% of the distributable profit.*

ii) Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ/ Redemption of Fund Units

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và tổ chức đầu tư nước ngoài theo hướng dẫn của công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành, Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018, Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là mức theo quy định của pháp luật hiện hành trên giá chuyển nhượng.

The Fund Management Company is obligated to withhold, declare, and pay taxes for transactions involving the redemption of fund units from individual investors (domestic and foreign) and foreign investment organizations, following the guidance in Official Letter No. 2331/TCT-CS dated June 15, 2015, issued by the General Department of Taxation, Circular 111 as amended and supplemented by Circular 92, Circular 25/2018/TT-BTC dated March 16, 2018, and Circular 103/2014/TT-BTC dated August 6, 2014, issued by the Ministry of Finance. The applicable tax rate is determined by current legal provisions based on the transfer price.

Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

The Fund does not withhold taxes for transactions involving the redemption of fund units from domestic organizations. These investors are responsible for self-declaration and tax payment to the State in accordance with Decree No. 320/2025/ND-CP providing guidance on the Corporate Income Tax Law takes effect from 15 December 2025.

4.8. Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ/ Fund Certificates and Distributable Net Asset Value (NAV) for Fund Certificate Holders

i) Vốn góp phát hành/ Issued Capital

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.

Fund certificates with dividend entitlement are classified as equity. Each fund certificate has a nominal value of VND 10,000, and one lot of fund certificates corresponds to 100,000 fund certificates.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ làm tròn đến hàng đơn vị.

The minimum swap transaction quantity is one lot, equivalent to 100,000 fund certificates. The NAV per lot of fund certificates is calculated as the Fund's NAV divided by the total number of lots, rounded to the nearest unit.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến (02) số thập phân theo phương pháp làm tròn xuống.

The NAV per fund certificate is calculated as the Fund's NAV divided by the total number of outstanding fund certificates and rounded down to two decimal places.

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Issued capital represents contributions from the swap of structured securities portfolios for lots of fund certificates. Issued capital is recorded at the nominal value of the fund certificates and recognized one day after the swap transaction date—on the day the transaction is completed and ownership is confirmed for the Fund.

ii) *Vốn góp mua lại/ Repurchased Capital*

Vốn góp mua lại là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Repurchased capital represents contributions from the swap of structured securities portfolios for lots of fund certificates. It is recorded at the nominal value of the fund certificates and recognized one day after the swap transaction date—on the day the transaction is completed and ownership is confirmed for the Fund.

iii) *Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư/ Investor Contribution Surplus*

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ dùng để hoán đổi với mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

Contribution surplus represents the difference between the NAV per fund certificate used for the swap and the nominal value of the fund certificates issued/redeemed.

iv) *Phân phối thu nhập của Quỹ/ Fund Income Distribution*

Theo Điều lệ của Quỹ, Quỹ sẽ thực hiện phân phối cổ tức cho nhà đầu tư khi Đại hội nhà đầu tư thông qua. Việc phân phối thu nhập của Quỹ phải đảm bảo nguyên tắc và điều kiện theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Quỹ.

According to the Fund's Charter, the Fund distributes dividends to investors upon approval by the Investor General Meeting. The income distribution must comply with the principles and conditions stipulated in the Fund's operational charter.

4.9. *Doanh thu/ Revenue*

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

Revenue is recognized when the Fund can reasonably ensure the receipt of economic benefits and the revenue can be reliably measured. The following specific criteria must be met before revenue is recognized:

i) *Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức/ Interest Income from Deposits, Bond Interest, and Dividends*

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập.

Interest income from deposits and bonds is recognized on an accrual basis in the income statement, except where the collectability is uncertain. Dividend income is recognized when the Fund's entitlement to receive the dividend is established.

ii) *Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán/ Income from Securities Trading Activities*

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng

khoản đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Income from securities trading activities is recognized in the income statement upon receipt of transaction results from the exchange of fund certificates, the transaction results of securities from the Vietnam Securities Depository (VSD) verified by the Custodian Bank (for listed securities), or upon completion of the transfer agreement (for unlisted securities).

4.10. Chi phí/ Expenses

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

Expenses are recognized in the income statement on an accrual basis.

4.11. Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ/ Net Asset Value (NAV) per Fund Certificate and NAV per Lot of Fund Certificates

Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

The NAV per fund certificate is calculated by dividing the Fund's NAV by the number of fund certificates outstanding on the financial statement date.

Giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

The NAV per lot of fund certificates is calculated by dividing the Fund's NAV by the number of lots of fund certificates outstanding on the financial statement date.

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

The NAV is determined as the total assets minus total liabilities.

4.12. Báo cáo bộ phận/ Segment Reporting

Quỹ hoạt động như một bộ phận.

The Fund operates as a single segment.

4.13. Các bên liên quan/ Related Parties

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

A party/person is considered related if one party/person has the ability, directly or indirectly, to control or exert significant influence over the other party in making financial and business decisions. Parties are also considered related if they are under common control or significant common influence.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán được xem là các bên liên quan với Quỹ.

Other investment funds managed by the Fund Management Company and related persons of the Fund Management Company as stipulated under the Securities Law are considered related parties to the Fund.

4.14. Số dư bằng không/ Zero Balances

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Items or balances prescribed in Circular No. 181/2015/TT-BTC dated November 13, 2015, of the Ministry of Finance on the accounting regime applicable to ETFs, which are not presented in these financial statements, are understood to have a zero balance.

5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán/ Significant Events or Transactions During the Accounting Period

5.1. Tiền gửi ngân hàng/ Bank Deposits

	31/03/2026 (VND)	31/12/2025 (VND)
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF <i>Bank deposits for ETF Fund operations</i>	308.166.248	855.095.397
Tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ <i>Deposits of fund unit holders for fund unit subscription</i>	-	-
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh <i>Margin deposits for derivative securities investment activities</i>	-	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng <i>Deposits with terms under three (3) months in VND</i>	-	-
Tiền gửi tài khoản phong tỏa <i>Blocked account deposits</i>	-	-
Cộng/ Total	308.166.248	855.095.397

5.2. Các khoản đầu tư/ Investments

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư của Quỹ ETF

Table of Changes in Market Prices or Fair Value of the Fund's Investments

	Giá mua/ Costs (VND)	Giá trị thị trường/ Market Value (VND)	Chênh lệch đánh giá kỳ này/ Revaluation Difference		Giá trị đánh giá lại/ Revaluation value (VND)
			Chênh lệch tăng/ Increase (VND)	Chênh lệch giảm/ Decrease (VND)	
Cổ phiếu	89.525.371.020	139.505.481.000	54.355.976.771	(4.375.866.791)	139.505.481.000
Khác		258.354.000	258.354.000		258.354.000
Tổng cộng:	89.525.371.020	139.763.835.000	54.614.330.771	(4.375.866.791)	139.763.835.000

5.3. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở/ Payable for Open-End Fund Management Services

5.3.1. Giá dịch vụ quản lý Quỹ/ Fund Management Service Fees

Phí quản lý Quỹ được tính hàng ngày dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Phí quản lý quỹ là 0,65% giá trị tài sản ròng/năm chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Giá dịch vụ này được trả cho Công ty TNHH quản lý quỹ SSI để thực hiện các dịch vụ quản lý cho Quỹ ETF SSIAM VNX50. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

The Fund Management Service Fee is paid to SSI Asset Management Co., Ltd. (SSIAM) for managing the SSLAM VNX50 ETF. The fee is 0.65% of NAV per year, excluding VAT. The monthly payable fee is the total fee calculated (accrued) for valuation periods during the month.

5.3.2 Giá dịch vụ lưu ký, dịch vụ giám sát Quỹ, dịch vụ quản trị Quỹ/ Custody, Supervision, and Fund Administration Service Fees

<u>Dịch vụ/ Service</u>	<u>Biểu phí/ Fee</u>
Giám sát/ Supervision	0,02% NAV/năm, tối thiểu 5.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)) 0.02% of NAV per year, minimum 5,000,000 VND per month (excluding VAT, if applicable).
Lưu ký/ Custody	0,06 % NAV/năm, tối thiểu 20.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)) 0.06% of NAV per year, minimum 20,000,000 VND per month (excluding VAT, if applicable).
Quản trị Quỹ/ Fund Administration	0,03% NAV/ năm, tối thiểu 15.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)) 0.03% of NAV per year, minimum 15,000,000 VND per month (excluding VAT, if applicable).

Các giá dịch vụ trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

These fees are calculated for each valuation period based on the NAV before fees on the day prior to the valuation date and are payable monthly.

5.3.3 Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu/ Fees for Reference NAV Calculation Services and Index Management/Operation

<u>Dịch vụ/ Service</u>	<u>Biểu phí/ Fee</u>
Quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu/ Index Management/Operation	0,02% NAV/năm. Tối thiểu là 50.000.000 VND/năm (chưa bao gồm thuế GTGT) 0.02% of NAV per year. Minimum 50,000,000 VND per year (excluding VAT, if applicable)
Cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu/ Reference NAV Calculation	0,02% NAV/năm. Tối thiểu là 50.000.000 VND/năm (chưa bao gồm thuế GTGT) 0.02% of NAV per year. Minimum 50,000,000 VND per year (excluding VAT, if applicable)

5.3.4 Giá dịch vụ quản lý thường niên/ Annual Management Fee

Giá dịch vụ quản lý thường niên cho Ủy ban Chứng khoán được tính dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Giá dịch vụ quản lý thường niên được Quy định theo Thông tư số 25/2022/TT-BTC ngày 28/04/2022 được Bộ Tài chính ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán. Giá dịch vụ quản lý thường niên theo Thông tư 25/2022/TT-BTC là 10.000.000 đồng.

Tại ngày 30/06/2025, Bộ Tài chính ban hành thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/06/2025 quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp: Mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán bằng 50% mức thu phí, lệ phí quy định tại Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2022

của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Theo đó, giá dịch vụ quản lý thường niên năm 2026 áp dụng cho Quỹ ETF SSIAM VNX50 là 5.000.000 đồng.

The annual management service fee paid to the Securities Commission is calculated based on the actual number of days during the valuation period. The annual management service fee is regulated according to Circular No. 25/2022/TT-BTC dated 28 April 2022 issued by the Ministry of Finance stipulating the regulations on charges, regime for collection, payment, management and use of fees and charges in the securities sector. The annual management service fee according to Circular No.25/2022/TT-BTC is VND 10,000,000.

On 30 June 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 64/2025/TT-BTC dated 30 June 2025 regulating the charge rates of a number of fees and charges to support people and businesses: The collection rates of fees and charges in the securities sector are equal to 50% of the collection rates prescribed in the Schedule of fees and charges in the securities sector issued together with Circular No. 25/2022/TT-BTC dated 28 April 2022 of the Minister of Finance regulating the charge rates, collection, payment, management and use of fees and charges in the securities sector. This Circular takes effect from 1 July 2025 to 31 December 2026.

Accordingly, the annual management service fee in 2026 applicable to the ETF SSIAM VNX50 is VND 5,000,000.

5.3.5 Giá cung cấp Dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng/ Transfer Agency Service Fee

Giá cung cấp Dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng của Quỹ là 10.000.000 VNĐ/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Transfer Agent services fee paid to the organization providing Transfer Agent services for the Fund is 10,000,000 VND per month (excluding VAT).

Giá cung cấp dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá cung cấp dịch vụ được tính cho các kỳ định giá được thực hiện trong tháng.

The monthly service fee is the total service fee calculated for valuation periods during the month.

5.3.6. Các loại chi phí khác của Quỹ/ Other Fund Expenses

Các chi phí khác của Quỹ bao gồm: / *Other expenses of the Fund include:*

- Phí/Giá Dịch Vụ giao dịch bao gồm Phí/Giá Dịch Vụ môi giới. Phí/Giá Dịch Vụ chuyển nhượng các giao dịch tài sản của quỹ phải trả cho công ty chứng khoán; / *Transaction fees/service charges: including brokerage fees and asset transfer fees paid to securities companies for the Fund's asset transactions;*
- Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; / *Audit expenses: paid to auditing organization;*
- Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác; / *Legal advisory, valuation services, and other reasonable service fees;*
- Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản Cáo Bạch, Bản Cáo Bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, báo cáo thường niên, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho Nhà Đầu Tư; chi phí công bố thông tin của Quỹ; chi phí tổ chức họp Đại Hội Nhà Đầu Tư, Ban Đại Diện Quỹ; / *Drafting, printing, and mailing costs: for the Prospectus, Summary Prospectus, financial statements, annual reports, transaction confirmations, account statements, and other materials sent to investors. This*

also includes the Fund's information disclosure expenses and costs related to organizing General Meetings of Investors and Fund Representative Board meetings;

- Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ; / *Costs related to asset transactions;*
- Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ định giá, đánh giá tài sản Quỹ; / *Costs for hiring independent organizations to provide valuation and asset appraisal services for the Fund;*
- Thù lao cho Ban Đại Diện Quỹ; / *Remuneration for the Fund Representative Board;*
- Các chi phí hợp lý và hợp lệ và được Ban Đại Diện Quỹ quyết định; / *Other reasonable and legitimate costs approved by the Fund Representative Board;*
- Chi phí bảo hiểm (nếu có); / *Insurance expenses (if any);*
- Thuế, phí, lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của pháp luật; / *Taxes, fees, and charges payable by the Fund as prescribed by law;*
- Lãi tiền vay phải trả cho các khoản vay của Quỹ phù hợp với Điều Lệ Quỹ và quy định của pháp luật; / *Loan interest payments: for loans incurred by the Fund in compliance with the Fund's Charter and the law;*
- Các loại chi phí khác phù hợp với quy định của pháp luật. / *Other expenses: as permitted by law.*

5.4. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu/ *Changes in Equity*

Chỉ tiêu/ <i>Indicator</i>	Đơn vị/ <i>Unit</i>	Tại ngày 31/12/2025 <i>As of 31/12/2025</i>	Phát sinh trong kỳ <i>Changes During Period</i>	Tại ngày 31/03/2026 <i>As of 31/03/2026</i>
Vốn góp phát hành/ <i>Issued Capital Contribution</i>				
Số lượng CCQ (1)/ <i>Number of Fund Units (1)</i>	CCQ	19.800.000	-	19.800.000
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)/ <i>Nominal Value (2)</i>	VND	198.000.000.000	-	198.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (3)/ <i>Surplus Capital (3)</i>	VND	52.996.502.434	-	52.996.502.434
Tổng giá trị phát hành CCQ (4) = (2) + (3)/ <i>Total Issued Value (4) = (2) + (3)</i>	VND	250.996.502.434	-	250.996.502.434
Vốn góp hoán đổi lại/ <i>Redeemed Capital Contribution</i>				
Số lượng CCQ (5)/ <i>Number of Fund Units (5)</i>	CCQ	(14.500.000)	(100.000)	(14.600.000)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)/ <i>Nominal Value (6)</i>	VND	(145.000.000.000)	(1.000.000.000)	(146.000.000.000)
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại (7)/ <i>Surplus Capital (7)</i>	VND	(78.435.498.036)	(2.058.095.687)	(80.493.593.723)
Tổng giá trị hoán đổi lại CCQ (8) = (6) + (7)/ <i>Total Redeemed Value (8) = (6) + (7)</i>	VND	(223.435.498.036)	(3.058.095.687)	(226.493.593.723)

Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (9) = (1) – (5)/ <i>Outstanding Units (9) = (1) – (5)</i>	CCQ	5.300.000	(100.000)	5.200.000
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)/ <i>Current Capital (10) = (4) + (8)</i>	VND	27.561.004.398	(3.058.095.687)	24.502.908.711
Lãi/(lỗ) lũy kế (11)/ <i>Accumulated Profit/Loss (11)</i>	VND	129.753.605.002	(13.296.711.453)	116.456.893.549
NAV hiện hành (12) = (10) + (11)/ <i>NAV (12) = (10) + (11)</i>	VND	157.314.609.400	(16.354.807.140)	140.959.802.260
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (13) = (12)/(9) <i>NAV/Unit (13) = (12)/(9)</i>	VND/CCQ	29.682,00		27.107,65
NAV hiện hành/1 lô chứng chỉ quỹ (14) = (12)/{(9)/100.000 CCQ} <i>NAV/100.000 Units (14) = (12)/{(9)/100.000 CCQ}</i>	VND	2.968.200.177		2.710.765.428

5.5 Lợi nhuận chưa phân phối/ *Undistributed Profit*

	Tại ngày 31/12/2025 <i>As of 31/12/2025</i> (VND)	Phát sinh trong kỳ <i>Changes During</i> <i>Period (VND)</i>	Tại ngày 31/03/2026 <i>As of 31/03/2026</i> (VND)
Lợi nhuận chưa phân phối/ <i>Undistributed Profit</i>	129.753.605.002	(13.296.711.453)	116.456.893.549

6. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính/ *Events After the Financial Statement Date*

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

There were no events after the financial statement date that required adjustments or disclosure in the financial statements.

Người lập/
Prepared by

Người duyệt/
Reviewed by

Kế toán trưởng/
Chief Accountant

Tổng Giám đốc/
General Director






KẾ TOÁN TRƯỞNG
Vũ Thị Nguyễn Hương Vũ Thị Mỹ Mai

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thùy Linh

Đoàn Thị Phương Loan